UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu mẫu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**164.877,7**	**129.585,0**	**35.292,7**	**-**	**35.292,7**	**-**	**-**	**-**	**162.777,4**	**129.585,0**	**33.192,4**	**-**	**33.192,4**	**-**	**-**	**-**	**98,7**	**100,0**	**94,0**		**94,0**			
I	**Huyện Mê Linh**	**-**		**0**		**0**				**0**		**0**		**0**											
II	**Tổng BSMT NSTP về xã**	**164.877,7**	**129.585**	**35.293**	**-**	**35.293**	**-**	**-**	**-**	**162.777**	**129.585**	**33.192**	**-**	**33.192**	**-**	**-**	**-**	**98,73**	**100,0**	**94,0**		**94,0**			
1	Thanh Lâm	11.967,89	8.354,67	3.613,22		3.613,22				11.753	8.354,67	3.398,27		3.398,27			-	98,20	100,0	94,1		94,1			
2	Kim Hoa	11.466,64	6.819,88	4.646,77		4.646,77				11.467	6.819,88	4.646,77		4.646,77			-	100,00	100,0	100,0		100,0			
3	Quang Minh	9.261,18	6.112,42	3.148,77		3.148,77				8.922	6.112,42	2.809,57		2.809,57			-	96,34	100,0	89,2		89,2			
4	Tam Đồng	7.739,78	6.596,87	1.142,90		1.142,90				7.676	6.596,87	1.079,07		1.079,07			-	99,18	100,0	94,4		94,4			
5	Tự Lập	7.979,86	7.076,80	903,06		903,06				7.919	7.076,80	842,03		842,03			-	99,24	100,0	93,2		93,2			
6	Tiến Thắng	9.458,28	8.188,32	1.269,96		1.269,96				9.312	8.188,32	1.123,68		1.123,68			-	98,45	100,0	88,5		88,5			
7	Đại Thịnh	10.599,32	7.486,40	3.112,92		3.112,92				10.588	7.486,40	3.101,40		3.101,40			-	99,89	100,0	99,6		99,6			
8	Tiền Phong	8.316,58	5.820,60	2.495,98		2.495,98				7.822	5.820,60	2.001,24		2.001,24			-	94,05	100,0	80,2		80,2			
9	Tráng Việt	8.995,42	7.684,42	1.311,01		1.311,01				8.995	7.684,42	1.311,01		1.311,01			-	100,00	100,0	100,0		100,0			
10	Mê Linh	9.708,93	7.992,70	1.716,23		1.716,23				9.540	7.992,70	1.547,13		1.547,13			-	98,26	100,0	90,1		90,1			
11	Thạch Đà	8.823,51	7.589,30	1.234,21		1.234,21				8.824	7.589,30	1.234,21		1.234,21			-	100,00	100,0	100,0		100,0			
12	Hoàng Kim	7.410,30	6.385,21	1.025,09		1.025,09				7.352	6.385,21	966,53		966,53			-	99,21	100,0	94,3		94,3			
13	Chu Phan	8.664,62	7.022,22	1.642,40		1.642,40				8.665	7.022,22	1.642,40		1.642,40			-	100,00	100,0	100,0		100,0			
14	Liên Mạc	16.421,85	13.881,80	2.540,05		2.540,05				16.371	13.881,80	2.489,22		2.489,22			-	99,69	100,0	98,0		98,0			
15	Tiền Thịnh	9.214,70	7.456,30	1.758,40		1.758,40				9.127	7.456,30	1.670,68		1.670,68			-	99,05	100,0	95,0		95,0			
16	Văn Khê	10.486,18	8.845,80	1.640,38		1.640,38				10.486	8.845,80	1.640,33		1.640,33			-	100,00	100,0	100,0		100,0			
17	Chi Đông	8.362,66	6.271,30	2.091		2.091				7.960	6.271,30	1.688,87		1.688,87			-	95,19	100,0	80,8		80,8			

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu mẫu 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
											TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*13*	*14*	*17*	*18=5/1*	*19=7/1*
	TỔNG SỐ	**1.142.800.568.342**	**-**	**1.142.800.568.342**	**-**	**533.071.667.086**	**-**	**1.100.545.812.111**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14.951.736.364**	**47**	**-**	**96**
I	**CÁC CƠ QUAN , TỔ CHỨC**	**558.370.117.846**	**-**	**558.370.117.846**	**-**	**533.071.667.086**	**-**	**522.052.384.292**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.019.282.794**	**95**		**93**
1	Văn phòng UBND huyện	26.842.145.747		26.842.145.747		26.713.333.567		26.417.507.875						295.825.692	100		98
2	Phòng Giáo dục và đào tạo	19.671.900.520		19.671.900.520		19.386.280.120		19.386.280.120						-	99		99
3	Phòng Nội vụ	5.793.932.000		5.793.932.000		5.718.116.000		5.718.116.000						-	99		99
4	Phòng tài chính - KH	3.243.590.100		3.243.590.100		3.230.660.100		3.230.660.100							100		100
5	Phòng tài Nguyên và Môi trường	8.186.408.000		8.186.408.000		7.757.170.000		6.669.211.000						1.087.959.000	95		81
6	Thanh tra huyện	3.340.883.000		3.340.883.000		3.340.823.000		3.340.823.000							100		100
7	Phòng Kinh tế	16.959.598.383		16.959.598.383		15.875.278.960		15.875.278.960						-	94		94
8	Phòng lao động TB&XH	181.368.622.600		181.368.622.600		169.644.163.700		169.644.163.700							94		94
9	Phòng văn hóa Thông tin	4.147.644.000		4.147.644.000		3.499.671.300		3.450.336.750						49.334.550	84		83
10	Phòng Y tế	2.608.967.000		2.608.967.000		2.607.505.055		2.607.505.055							100		100
11	Phòng Tư Pháp	3.349.227.000		3.349.227.000		3.349.195.000		3.349.195.000							100		100
12	Phòng Quản lý đô thị	8.758.860.000		8.758.860.000		8.758.860.000		8.758.860.000							100		100
13	Đội Trật tự xây dựng đô thị	5.228.235.650		5.228.235.650		5.214.813.650		5.214.813.650							100		100
14	Huyện ủy Mê Linh	28.039.514.000		28.039.514.000		26.554.704.055		26.554.704.055						-	95		95
15	Huyện đoàn Mê Linh	2.019.348.500		2.019.348.500		1.896.152.500		1.896.152.500							94		94
16	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	2.020.889.822		2.020.889.822		1.945.751.700		1.945.751.700						-	96		96
17	Hội Cựu chiến binh huyện	967.399.000		967.399.000		967.064.612		960.094.060						6.970.552	100		99
18	Ủy ban MTTQ huyện	3.259.584.491		3.259.584.491		3.259.584.491		3.259.584.491						-	100		100
19	Hội Nông dân huyện	2.061.083.900		2.061.083.900		2.061.083.900		2.061.083.900							100		100
20	Ban quản lý di tích Đền thờ Hai Bà Trưng	7.661.025.000		7.661.025.000		7.661.025.000		7.661.025.000							100		100
21	Ban quản lý dự án ĐTXD	102.582.385.000		102.582.385.000		97.648.049.966		88.068.856.966						9.579.193.000	95		86
22	TT Bồi dưỡng chính trị huyện	3.375.461.150		3.375.461.150		3.375.461.150		3.375.461.150							100		100
23	Trung tâm GDNN-GDTX	10.944.062.963		10.944.062.963		9.537.120.328		9.537.120.328						-	87		87
24	Trung tâm Văn hóa TT huyện	10.023.672.750		10.023.672.750		9.996.805.350		9.996.805.350							100		100
25	Hội Chữ thập đỏ	631.331.000		631.331.000		600.241.000		600.241.000							95		95
26	Hội Người mù	420.056.000		420.056.000		420.056.000		420.056.000							100		100
27	Hội nạn nhân chất độc da cam	179.424.000		179.424.000		179.424.000		179.424.000							100		100

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
											TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*13*	*14*	*17*	*18=5/1*	*19=7/1*
28	Hội cựu thanh niên xung phong	212.862.000		212.862.000		199.422.000		199.422.000							94		94
29	Hội Khuyến học	252.864.000		252.864.000		238.071.168		238.071.168							94		94
30	Hội người khuyết tật	90.000.000		90.000.000		90.000.000		90.000.000							100		100
31	Hội người cao tuổi	450.628.000		450.628.000		450.628.000		450.628.000							100		100
32	Hội Cựu giáo chức	70.000.000		70.000.000		70.000.000		70.000.000							100		100
33	Công an huyện	6.581.245.000		6.581.245.000		6.371.245.000		6.371.245.000							97		97
34	Ban Chỉ huy Quân sự	12.583.275.000		12.583.275.000		12.583.275.000		12.583.275.000							100		100
35	Trung tâm y tế Mê Linh	46.062.879.270		46.062.879.270		45.804.116.727		45.804.116.727							99		99
36	Bệnh viện đa khoa Mê Linh	38.260.000		38.260.000		38.260.000		38.260.000							100		100
37	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.161.993.000		8.161.993.000		7.846.071.500		7.846.071.500							96		96
38	Bảo hiểm xã hội	17.156.943.000		17.156.943.000		15.158.266.187		15.158.266.187							88		88
39	Tòa án nhân dân huyện	350.000.000		350.000.000		350.000.000		350.000.000							100		100
40	Kho bạc NN Mê Linh	200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000							100		100
41	Chi cục thuế khu vực Sóc Sơn - Mê Linh	600.000.000		600.000.000		600.000.000		600.000.000							100		100
42	Viện Kiểm sát nhân dân Mê Linh	300.000.000		300.000.000		300.000.000		300.000.000							100		100
43	Chi cục THA huyện Mê Linh	100.000.000		100.000.000		100.000.000		100.000.000							100		100
44	Chi cục Thống kê huyện Mê Linh	575.571.000		575.571.000		575.571.000		575.571.000							100		100
45	Liên đoàn lao động huyện Mê Linh	254.500.000		254.500.000		254.500.000		254.500.000							100		100
46	Trung tâm phát triển quỹ đất	593.846.000		593.846.000		593.846.000		593.846.000									
47	Hội sinh vật cảnh	50.000.000		50.000.000		50.000.000		50.000.000						-			
	KHỐI GIÁO DỤC	**584.430.450.496**	**-**	**584.430.450.496**	**-**	**-**	**-**	**578.493.427.819**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.932.453.570**	**-**		
I	**Khối Mầm Non**	**189.974.370.530**	**-**	**189.974.370.530**	**-**	**-**	**-**	**187.365.037.091**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.451.914.709**			
1	Trường MN Chi Đông	7.328.292.000		7.328.292.000		-		7.061.020.339			-			267.271.661	-		96,35
2	Trường MN Chu Phan	10.342.230.000		10.342.230.000		-		10.180.810.000			-				-		98,44
3	Trường MN Đại Thịnh A	1.798.176.000		1.798.176.000		-		1.734.485.229			-				-		96,46
4	Trường MN Đại Thịnh B	9.202.042.972		9.202.042.972		-		9.131.714.697			-				-		99,24
5	Trường MN Hoàng Kim	5.285.109.992		5.285.109.992		-		5.235.431.000			-				-		99,06
6	Trường MN Kim Hoa	9.407.300.136		9.407.300.136		-		9.361.348.984			-			1.363.194	-		99,51
7	Trường Mầm non Liên Mạc	10.196.211.000		10.196.211.000		-		10.144.975.200							-		99,50
8	Trường MN Mê Linh	8.844.855.868		8.844.855.868		-		8.746.185.890			-				-		98,88
9	Trường mầm non Quang Minh A	7.574.949.414		7.574.949.414		-		7.548.417.414			-				-		99,65
10	Trường mầm non Quang Minh B	8.050.479.500		8.050.479.500		-		8.039.381.000			-				-		99,86
11	Trường MN Tam Đồng	8.085.040.048		8.085.040.048		-		8.040.805.043			-			14.181.005	-		99,45

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
											TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*13*	*14*	*17*	*18=5/1*	*19=7/1*
12	Trường MN Thạch Đa A	8.602.967.000		8.602.967.000		-		8.572.815.926			-			30.151.074	-		99,65
13	Trường MN Thạch Đà B	7.848.727.000		7.848.727.000		-		7.706.335.200			-				-		98,19
14	Trường MN Thanh Lâm A	7.386.550.000		7.386.550.000		-		7.364.191.595			-			12.814.705	-		99,70
15	Trường MN Thanh Lâm B	7.018.798.500		7.018.798.500		-		6.896.016.616						99.026.384	-		98,25
16	Trường MN Tiền Phong A	8.996.675.697		8.996.675.697		-		8.985.652.197			-				-		99,88
17	Trường MN Tiền Phong B	7.072.457.506		7.072.457.506		-		6.860.425.968			-			35.413.982	-		97,00
18	Trường MN Tiến Thắng A	8.410.590.500		8.410.590.500		-		8.404.590.500			-				-		99,93
19	Trường MN Tiến Thắng B	1.692.443.500		1.692.443.500		-		1.629.807.300			-			56.886.200	-		96,30
20	Trường Mầm non Tiến Thịnh	8.645.831.000		8.645.831.000		-		8.619.086.000			-				-		99,69
21	Trường MN Tráng Việt	8.759.551.500		8.759.551.500		-		8.667.366.500			-				-		98,95
22	Trường MN Tự Lập	9.604.235.240		9.604.235.240		-		9.474.598.726			-			117.791.514	-		98,65
23	Trường MN Văn Khê A	8.348.039.357		8.348.039.357		-		7.758.785.257			-			589.254.100	-		92,94
24	Trường MN Văn Khê B	5.374.664.500		5.374.664.500		-		5.257.968.110						110.188.890			
25	Trường MN Vạn Yên	6.098.152.300		6.098.152.300		-		5.942.822.400			-			117.572.000	-		97,45
II	**Khối Tiểu học**	**217.528.575.475**		**217.528.575.475**		**-**		**215.103.294.980**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.856.375.941**	-		98,89
1	Trường TH Chi Đông	8.264.975.000		8.264.975.000		-		8.250.545.000			-				-		99,83
2	Trường TH Chu Phan	9.003.445.216		9.003.445.216		-		8.828.806.635			-			174.638.581	-		98,06
3	Trường TH Đại Thịnh A	6.308.137.000		6.308.137.000		-		6.305.042.000			-				-		99,95
4	Trường TH Đại Thịnh B	5.496.935.650		5.496.935.650		-		5.230.007.189			-			132.531.461	-		95,14
5	Trường TH Hoàng Kim	4.477.862.000		4.477.862.000		-		4.477.853.000			-				-		100,00
6	Trường TH Kim Hoa A	7.381.786.000		7.381.786.000		-		7.381.786.000			-				-		100,00
7	Trường TH Kim Hoa B	4.279.482.323		4.279.482.323		-		4.084.110.000			-			180.707.323	-		95,43
8	Trường TH Liên Mạc A	6.683.492.000		6.683.492.000		-		6.683.492.000			-				-		100,00
9	Trường Tiểu học Liên Mạc B	6.078.278.000		6.078.278.000		-		6.025.478.500			-			44.495.500	-		99,13
10	Trường TH Mê Linh	10.124.432.000		10.124.432.000		-		9.919.799.942			-			114.008.058	-		97,98
11	Trường Tiểu học Quang Minh A	12.297.869.000		12.297.869.000		-		11.867.260.536			-			430.608.464	-		96,50
12	Trường Tiểu học Quang Minh B	8.478.336.000		8.478.336.000		-		8.359.325.839			-			43.703.051	-		98,60
13	Trường Tiểu học Tam Đồng	8.482.958.000		8.482.958.000		-		8.186.122.056			-			228.306.544	-		96,50
14	Trường Tiểu học Thạch Đà A	10.514.840.567		10.514.840.567		-		10.475.326.543			-			24.546.564	-		99,62
15	Trường Tiểu học Thạch Đà B	5.582.043.000		5.582.043.000		-		5.582.043.000			-				-		100,00
16	Trường TH Thanh Lâm A	9.964.073.210		9.964.073.210		-		9.884.481.057			-			69.391.035	-		99,20
17	Trường TH Thanh Lâm B	9.358.461.000		9.358.461.000		-		9.354.062.600			-				-		99,95
18	Trường Tiểu học Tiền Phong A	9.806.802.000		9.806.802.000		-		9.806.802.000			-				-		100,00
19	Trường TH Tiền Phong B	7.903.930.000		7.903.930.000		-		7.894.144.424			-				-		99,88

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
											TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*13*	*14*	*17*	*18=5/1*	*19=7/1*
20	Trường TH Tiến Thắng A	8.289.491.000		8.289.491.000		-		8.236.419.072			-			51.783.936	-		99,36
21	Trường Tiểu học Tiến Thắng B	6.669.829.000		6.669.829.000		-		6.669.829.000			-				-		100,00
22	Trường TH Tiến Thịnh	9.669.581.834		9.669.581.834		-		9.669.581.834			-				-		100,00
23	Trường TH Tráng Việt A	5.112.534.807		5.112.534.807		-		5.112.534.807			-				-		100,00
24	Trường TH Tráng Việt B	5.484.272.000		5.484.272.000		-		5.484.272.000			-				-		100,00
25	Trường TH Tự Lập A	6.939.805.000		6.939.805.000		-		6.798.528.307			-			141.376.693	-		97,96
26	Trường TH Tự Lập B	3.963.495.268		3.963.495.268		-		3.947.854.263			-			11.191.059	-		99,61
27	Trường Tiểu học Văn Khê A	10.766.711.600		10.766.711.600		-		10.729.947.797			-			22.872.751	-		99,66
28	Trường TH Văn Khê B	4.759.755.000		4.759.755.000		-	-	4.733.337.500						-			
29	Trường TH Vạn Yên	5.384.962.000		5.384.962.000		-		5.124.502.079			-			186.214.921	-		95,16
III	**Khối THCS**	**176.927.504.491**		**176.927.504.491**		**-**		**176.025.095.748**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**624.162.920**	-		99,49
1	Trường THCS Chi Đông	6.409.197.000		6.409.197.000		-		6.250.500.800			-			1.865.600	-		97,52
2	Trường TH Chu Phan	7.009.748.500		7.009.748.500		-		7.005.652.000			-				-		99,94
3	Trường THCS Đại Thịnh	8.760.280.000		8.760.280.000		-		8.760.280.000			-				-		100,00
4	Trường THCS Hoàng Kim	4.492.109.500		4.492.109.500		-		4.492.109.500			-				-		100,00
5	Trường THCS Kim Hoa	7.957.713.000		7.957.713.000		-		7.955.735.000			-				-		99,98
6	Trường THCS Liên Mạc	10.421.040.501		10.421.040.501		-		9.970.388.201			-			450.652.300	-		95,68
7	Trường THCS Mê Linh	9.584.776.500		9.584.776.500		-		9.579.216.900			-				-		99,94
8	Trường THCS Quang Minh	12.557.189.000		12.557.189.000		-		12.557.189.000			-				-		100,00
9	Trường THCS Tam Đồng	6.985.099.500		6.985.099.500		-		6.985.099.500			-				-		100,00
10	Trường THCS Phạm Hồng Thái	11.574.729.500		11.574.729.500		-		11.573.740.500			-				-		99,99
11	Trường THCS Thanh Lâm A	8.083.534.000		8.083.534.000		-		8.083.534.000			-				-		100,00
12	Trường THCS Thanh Lâm B	7.045.501.500		7.045.501.500		-		7.045.501.500							-		100,00
13	Trường THCS Tiền Phong	14.490.625.000		14.490.625.000		-		14.490.625.000							-		100,00
14	Trường THCS Tiến Thắng	11.058.735.500		11.058.735.500		-		11.055.920.500						2.815.000	-		99,97
15	Trường TH Tiến Thịnh	7.575.386.500		7.575.386.500		-		7.505.179.994						59.764.000	-		99,07
16	Trường THCS Tráng Việt	8.433.839.000		8.433.839.000		-		8.350.388.678						48.705	-		99,01
17	Trường THCS Trưng Vương	8.664.154.500		8.664.154.500		-		8.664.154.500							-		100,00
18	Trường THCS Tự Lập	9.306.006.200		9.306.006.200		-		9.306.006.200							-		100,00
19	Trường THCS Văn Khê	11.537.437.500		11.537.437.500		-		11.537.437.500									
20	Trường THCS Vạn Yên	4.980.401.790		4.980.401.790		-		4.856.436.475						109.017.315			
III	**Chi Dự phòng NS**	**31.710.000.000**		**31.710.000.000**													
IV	**Chi tạo nguồn để CCTL**	**34.712.000.000**		**34.712.000.000**													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
											TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*13*	*14*	*17*	*18=5/1*	*19=7/1*
V	**Chi hoàn trả ngân sách cấp trên**	**23.400.000**		**23.400.000**		**23.400.000**		**23.400.000**									
VI	**Chi bổ sung cho NS cấp dưới**	**142.588.894.200**	**-**	**142.588.894.200**	**-**	**162.777.402.120**	**-**	**162.777.402.120**									
	Bổ sung cân đối	129.585.000.000		129.585.000.000		129.585.000.000		129.585.000.000									
	Bổ sung có mục tiêu	13.003.894.200		13.003.894.200		33.192.402.120		33.192.402.120									
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU**					**821.752.109.223**								**821.752.109.223**			

26.554.704.055

10.129.637.203

ỦBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu Mẫu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp		Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chi đầu tư PT	Chi TX
										Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	Ngân sách cấp huyện (Kinh phí xây dựng nông thôn mới)	**110.996.493.000**	**110.996.493.000**	**-**	**62.633.092.000**	**62.633.092.000**	**-**	**62.633.092.000**	**62.633.092.000**	**62.633.092.000**	**-**				56,4	56,428	
I	**Ban quản lý dự án ĐTXD**	**110.996.493.000**	**110.996.493.000**	**-**	**62.633.092.000**	**62.633.092.000**	**-**	**62.633.092.000**	**62.633.092.000**	**62.633.092.000**					56,4	56,428	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	36.051.493.000	36.051.493.000		35.820.813.000	35.820.813.000		35.820.813.000	35.820.813.000	35.820.813.000					99,4	99,36	
2	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua bệnh viện Đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	24.945.000.000	24.945.000.000		24.939.582.000	24.939.582.000		24.939.582.000	24.939.582.000	24.939.582.000					100,0	99,978	
3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đồng - Tiến Thắng, huyện Mê Linh	50.000.000.000	50.000.000.000		1.872.697.000	1.872.697.000		1.872.697.000	1.872.697.000	1.872.697.000					3,7	3,7454	

z

UBND HUYỆN MỸ LINH

Mẫu biểu 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung chi	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Dự toán	NS Huyện	Ngân sâch xã	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tuyệt đối	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*(2)*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4-1*	*8=4/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**3.967.932.985.402**	**3.711.361.332.866**	**399.160.546.736**	**4.163.461.245.399**	**3.853.073.717.302**	**310.387.528.097**	**195.528.259.997**	**104,9**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI**	**142.588.894.200**	**142.588.894.200**	**142.588.894.200**	**162.777.402.120**	**162.777.402.120**		**20.188.507.920**	**114,2**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**3.825.320.691.202**	**3.568.749.038.666**	**256.571.652.536**	**3.075.704.709.788**	**2.853.569.069.595**	**222.135.640.193**	**(749.615.981.414)**	**80,4**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.424.126.648.770**	**2.389.745.470.334**	**34.381.178.436**	**1.781.909.219.483**	**1.753.023.257.483**	**28.885.962.000**	**(642.217.429.287)**	**73,5**
1	Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực				1.777.909.219.483	1.749.023.257.483	28.885.962.000	1.777.909.219.483	#DIV/0!
1.1	Chi quốc phòng				19.749.823.621	19.749.823.621		19.749.823.621	#DIV/0!
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	#DIV/0!
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				562.783.593.607	562.783.593.607		562.783.593.607	#DIV/0!
1.4	Chi Khoa học và công nghệ				-	-		0	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				50.349.916.000	50.349.916.000		50.349.916.000	#DIV/0!
1.6	Chi Văn hóa thông tin			8.646.509.000	253.057.851.135	248.937.836.135	4.120.015.000	253.057.851.135	#DIV/0!
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				12.775.277.900	12.775.277.900		12.775.277.900	
1.8	Chi Thể dục thể thao				16.400.000.000	16.400.000.000		16.400.000.000	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường				20.402.259.000	20.402.259.000		20.402.259.000	#DIV/0!
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			17.749.136.536	739.102.997.120	723.409.103.120	15.693.894.000	739.102.997.120	#DIV/0!
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			7.985.532.900	102.287.501.100	93.215.448.100	9.072.053.000	102.287.501.100	#DIV/0!
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-			-			0	
1.13	Chi đầu tư khác	-			-			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-			-			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**1.361.850.042.432**	**1.142.800.568.332**	**219.049.474.100**	**1.293.795.490.305**	**1.100.545.812.112**	**193.249.678.193**	**(68.054.552.127)**	**95,0**
1	Chi quốc phòng	29.061.474.005	12.583.275.000	16.478.199.005	27.630.254.724	12.583.275.000	15.046.979.724	(1.431.219.281)	95,1
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	24.601.845.722	6.581.245.000	18.020.600.722	21.585.269.428	6.371.245.000	15.214.024.428	(3.016.576.294)	87,7
3	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	606.243.970.000	606.243.970.000		600.264.860.797	600.264.860.797	-	(5.979.109.203)	99,0

STT	Nội dung chi	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Dự toán	NS Huyện	Ngân sâch xã	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tuyệt đối	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*(2)*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4-1*	*8=4/1*
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	61.412.578.827	59.302.395.000	2.110.183.827	60.902.013.256	59.042.394.727	1.859.618.529	(510.565.571)	99,2
5	Chi Khoa học và công nghệ	-			-	-	-	0	
6	Chi văn hoá thông tin	16.898.177.500	14.270.917.000	2.627.260.500	16.027.093.844	13.661.967.100	2.365.126.744	(871.083.656)	94,8
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.354.629.552	2.494.007.000	1.860.622.552	3.629.955.444	2.183.005.100	1.446.950.344	(724.674.108)	83,4
8	Chi thể dục thể thao	3.765.068.000	2.992.835.000	772.233.000	3.232.387.150	2.629.487.150	602.900.000	(532.680.850)	85,9
9	Chi Bảo vệ môi trường	54.739.269.445	53.411.028.645	1.328.240.800	47.580.721.066	46.455.484.966	1.125.236.100	(7.158.548.379)	86,9
10	Chi các hoạt động kinh tế	92.120.015.566	79.541.296.960	12.578.718.606	75.013.755.425	67.551.830.037	7.461.925.388	(17.106.260.141)	81,4
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	279.205.311.664	125.277.325.808	153.927.985.856	258.836.219.597	118.726.467.297	140.109.752.300	(20.369.092.067)	92,7
12	Chi Bảo đảm xã hội	185.313.819.151	176.352.467.919	8.961.351.232	176.838.459.574	168.821.294.938	8.017.164.636	(8.475.359.577)	95,4
13	Chi khác	4.133.883.000	3.749.805.000	384.078.000	2.254.500.000	2.254.500.000	-	(1.879.383.000)	54,5
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-	-	-				0	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							**0**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**39.344.000.000**	**36.203.000.000**	**3.141.000.000**				**(39.344.000.000)**	0,0
VI	**Tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	-						**0**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	-	-		**924.955.733.491**	**836.703.845.587**	**88.251.887.904**	**924.955.733.491**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**23.400.000**	**23.400.000**	-	**23.400.000**	**23.400.000**	-	**0**	100,0

UBND HUYỆN MÊ LINH

Mẫu biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NDDP
A	B	(1)	(2)	(3)=4+5+6+7	(4)=5+6+7	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**3.329.614.566.252**	**4.419.806.537.526**	**12.821.024.290.790**	**5.280.055.910.378**	**7.540.968.380.412**	**139.301.941.174**	**4.805.016.972.842**	**335.736.996.362**	**385,1**	**290,1**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**1.504.000.000.000**	**1.874.000.000.000**	**10.112.416.951.144**	**2.571.448.570.732**	**7.540.968.380.412**	**139.278.541.174**	**2.361.392.242.575**	**70.777.786.983**	**672,4**	**539,6**
I	**Thu nội địa**	**1.504.000.000.000**	**1.874.000.000.000**	**3.056.137.127.687**	**2.567.427.494.682**	**488.709.633.005**	**139.278.541.174**	**2.360.461.742.525**	**67.687.210.983**	**203,2**	**163,1**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			220.042.666	70.413.656	149.629.010	70.413.656	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			828.593	265.152	563.441	265.152				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-	-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			219.214.073	70.148.504	149.065.569	70.148.504				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-						
	- Thuế tài nguyên			-	-						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			27.793.392.975	8.901.167.770	18.892.225.205	8.901.167.770	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.565.306.503	500.898.083	1.064.408.420	500.898.083				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.923.778.853	615.609.264	1.308.169.589	615.609.264				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			24.293.598.819	7.773.951.623	16.519.647.196	7.773.951.623				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-						
	- Thuế tài nguyên			10.708.800	10.708.800		10.708.800				
	- Thu khác			-	-						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			5.955.588.869	1.905.788.481	4.049.800.388	1.905.788.481	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			2.211.563.796	707.700.433	1.503.863.363	707.700.433				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.744.025.073	1.198.088.048	2.545.937.025	1.198.088.048				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-						
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-						
	- Thuế tài nguyên			-	-						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-						

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NDDP
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-						
	- Thu khác			-	-						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**477.000.000.000**	**477.000.000.000**	**419.136.366.711**	**134.591.032.494**	**284.545.334.217**	**-**	**134.591.032.494**	-	87,9	87,9
	- Thuế giá trị gia tăng	319.000.000.000	319.000.000.000	253.316.926.873	81.061.420.954	172.255.505.919	-	81.061.420.954		79,4	79,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.000.000.000	157.000.000.000	162.549.218.454	52.015.750.729	110.533.467.725		52.015.750.729		103,5	103,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	2.570.368.976	814.008.403	1.756.360.573		814.008.403		#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-	-	-						
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	699.852.408	699.852.408			699.852.408		70,0	70,0
	Thuế môn bài		-	-	-						
	- Thu khác		-	-	-						
5	Lệ phí trước bạ	92.000.000.000	92.000.000.000	121.936.241.227	121.936.241.227			89.676.050.379	32.260.190.848	132,5	132,5
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	-	-						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.500.000.000	9.500.000.000	11.899.436.572	11.899.436.572				11.899.436.572	125,3	125,3
8	Thuế thu nhập cá nhân	75.000.000.000	75.000.000.000	183.293.768.181	58.654.009.268	124.639.758.913	3.886.479.138	54.767.530.130		244,4	244,4
9	Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		-	-	-						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		-	-	-						
10	Phí, lệ phí	39.000.000.000	39.000.000.000	53.514.673.670	16.528.655.769	36.986.017.901	8.019.251.478	6.695.526.751	1.813.877.540	137,2	137,2
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	31.800.000.000	31.800.000.000	36.998.017.901	12.000.000	36.986.017.901	12.000.000	-	-		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	7.200.000.000	7.200.000.000	16.516.655.769	16.516.655.769		8.007.251.478	6.695.526.751	1.813.877.540	229,4	229,4
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		-	-	-						
11	Tiền sử dụng đất	716.000.000.000	1.086.000.000.000	1.968.727.110.997	1.968.727.110.997	-	-	1.968.727.110.997	-	275,0	181,3
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý		-	-	-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	*716.000.000.000*	*1.086.000.000.000*	*1.968.727.110.997*	1.968.727.110.997			*1.968.727.110.997*			
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	70.000.000.000	70.000.000.000	91.622.652.663	91.622.652.663		4.081.646.032	87.541.006.631		130,9	130,9
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển		-	1.016.766.113	768.833.813	247.932.300	768.833.813	-	-		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương		-	-	-						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương		-	-	-						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước		-	-	-						
	Trong đó: - Do trung ương		-	-	-						
	- Do địa phương		-	-	-						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		-	-	-						
	Trong đó: - Do trung ương xử lý		-	-	-						
	- Do địa phương xử lý		-	-	-						

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NDDP
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-	-						
17	Thu khác ngân sách	13.000.000.000	13.000.000.000	143.873.362.722	124.674.427.651	19.198.935.071	111.644.960.806	11.576.912.203	1.452.554.642	1.106,7	1.106,7
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		-		-						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-		-						
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp		-		-						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp		-		-						
19	Thu tại xã	12.500.000.000	12.500.000.000	27.147.724.321	27.147.724.321	-	-	6.886.572.940	20.261.151.381	217,2	217,2
19.1	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12.500.000.000	12.500.000.000	27.147.724.321	27.147.724.321			6.886.572.940	20.261.151.381	217,2	217,2
	Trong đó : Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công	*9.000.000.000*	9.000.000.000	*24.633.946.199*	24.633.946.199			*6.886.572.940*	*17.747.373.259*	273,7	273,7
19.3	Thu hồi khoản chi năm trước		-	-	-						
19.4	Thu khác tại xã		-	-	-						
19.5	Thu phạt, tịch thu		-	-	-						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		-	-	-						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)		-	-	-						
II	**Thu về dầu thô**		-	-	-	-	-	-	-		
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng		-	-	-	-	-	-	-		
1.1	Thuế tài nguyên		-	-	-						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam		-	-	-						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam		-	-	-						
1.5	Thuế đặc biệt		-	-	-						
1.6	Thu khác		-	-	-						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.		-	-	-						
3	Phụ thu về dầu, khí		-	-	-						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		-	-	-						
III	**Thu Hải quan (thu cân đối từ hoạt động XNK)**		-	**7.052.258.747.407**	-	**7.052.258.747.407**	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu		-	329.313.255	-	329.313.255					
2	Thuế nhập khẩu		-	1.277.704.558.600	-	1.277.704.558.600					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu		-	33.980.981.754	-	33.980.981.754					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	5.732.475.572.704	-	5.732.475.572.704					
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam		-	3.189.487.307	-	3.189.487.307					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu		-	-	-	-					

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NDDP
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện		-	2.879.280.817	-	2.879.280.817					
8	Phí, lệ phí hải quan		-	-	-	-					
9	Thu khác		-	1.699.552.970	-	1.699.552.970					
IV	**Thu Viện trợ**		-	-	-						
V	**Các khoản huy động, đóng góp**		-	**4.021.076.050**	**4.021.076.050**	-	-	**930.500.050**	**3.090.576.000**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	3.090.576.000	3.090.576.000			-	3.090.576.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác		-	930.500.050	930.500.050			930.500.050	-		
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**		-	-	-	-	-	-	-		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách		-	-	-						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách		-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Thu nợ gốc cho vay		-	-	-						
2.2	Thu lãi cho vay		-	-	-						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	-						
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		-	-	-	-	-	-	-		
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**		-	-	-	-	-	-	-		
1	Vay trong nước		-	-	-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		-	-	-						
II	**Vay để trả nợ gốc vay**		-	-	-	-	-	-	-		
1	Vay trong nước		-	-	-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		-	-	-						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**1.825.614.566.252**	**1.825.614.566.252**	**1.988.415.368.372**	**1.988.415.368.372**	-	**23.400.000**	**1.825.614.566.252**	**162.777.402.120**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.825.614.566.252**	**1.825.614.566.252**	**1.988.391.968.372**	**1.988.391.968.372**	-	-	**1.825.614.566.252**	**162.777.402.120**	**100,0**	**100,0**
1	Bổ sung cân đối	885.924.000.000	885.924.000.000	1.015.509.000.000	1.015.509.000.000			885.924.000.000	129.585.000.000	100,0	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	939.690.566.252	939.690.566.252	972.882.968.372	972.882.968.372	-	-	939.690.566.252	33.192.402.120	100,0	100,0
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	939.690.566.252	939.690.566.252	972.882.968.372	972.882.968.372			939.690.566.252	33.192.402.120	100,0	100,0
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		-	-	-					-	-
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		-	**23.400.000**	23.400.000		**23.400.000**	-			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**		**613.791.919.490**	**613.791.919.490**	**613.791.919.490**			**544.291.747.502**	**69.500.171.988**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		**106.400.051.784**	**106.400.051.784**	**106.400.051.784**			**73.718.416.513**	**32.681.635.271**		

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu mẫu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NS CẤP HUYỆN VÀ NS CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	NSĐP	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**3.785.976.691.212**	**3.532.546.038.676**	**253.430.652.536**	**4.000.662.593.599**	**3.690.296.315.182**	**310.387.528.097**	**106**	104,47	122,47
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**2.662.849.294.942**	**2.444.711.345.406**	**218.137.949.536**	**2.024.518.301.426**	**1.832.297.397.363**	**192.220.904.063**	**76**	74,95	88,12
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.523.041.007.770**	**1.488.659.829.334**	**34.381.178.436**	**918.799.691.183**	**889.913.729.183**	**28.885.962.000**	**60**	59,78	84,02
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**1.523.041.007.770**	**1.488.659.829.334**	**34.381.178.436**	**914.799.691.183**	**885.913.729.183**	**28.885.962.000**	**60**	59,51	84,02
	Trong đó : Chia theo lĩnh vực									
.-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				-		-	-	0,00	
.-	*Chi khoa học và công nghệ*				-					
	Trong đó : Chia theo nguồn vốn				-			-	0,00	
.-	*Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất*				23.540.237.964	-	23.540.237.964	-	0,00	
.-	*Chi đầu tư từ huy động đóng góp*				393.709.036		393.709.036			
.-	*Chi từ tăng thu, kết dư*				4.952.015.000		4.952.015.000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ cho các DN cung cấp SP, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của Pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				4.000.000.000	4.000.000.000				
II	**Chi thường xuyên**	**1.139.808.287.172**	**956.051.516.072**	**183.756.771.100**	**1.105.695.210.243**	**942.360.268.180**	**163.334.942.063**	97	98,57	88,89
	Trong đó :									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	606.243.970.000	606.243.970.000	-	600.264.860.797	600.264.860.797	-	**99**	99,01	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-	-							
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Chi hoàn trả NS cấp trên**				**23.400.000**	**23.400.000**	**-**			
VI	**Dự phòng NS**				**-**					
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				**-**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.123.127.396.270**	**1.087.834.693.270**	**35.292.703.000**	**1.051.188.558.682**	**1.021.295.072.232**	**29.914.736.130**	94	93,88	84,76
I	**Chi các CT MTQG**	**94.000.000.000**	**94.000.000.000**	**-**	**87.810.605.300**	**87.810.605.300**		93	93,42	
1	Các dự án xây dựng NTM	94.000.000.000	94.000.000.000		87.810.605.300	87.810.605.300		93	93,42	
II	**Chi các chương trình, nhiệm vụ**	**1.029.127.396.270**	**993.834.693.270**	**35.292.703.000**	**963.377.953.382**	**933.484.466.932**	**29.914.736.130**	**94**	93,93	84,76
1	**Bổ sung mục tiêu đầu năm (a+b)**	**379.695.000.000**	**358.908.650.000**	**20.786.350.000**	**372.025.094.240**	**352.158.637.920**	**19.866.456.320**	**98**	98,12	
a	**Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên**	**89.627.000.000**	**68.840.650.000**	**20.786.350.000**	**82.057.352.240**	**62.190.895.920**	**19.866.456.320**	**92**	90,34	
	Kinh phí đặc thù công tác Đảng (QĐ 8288/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Huyện)	5.965.000.000	5.965.000.000		5.918.315.400	5.918.315.400		99	99,22	

	Kinh phí miễm giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (QĐ 8288/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Huyện)	25.995.000.000	25.995.000.000		24.874.093.000	24.874.093.000		96	95,69	
	Kinh phí thực hiện NĐ 33/2023 ngày 10/6/2023 của chính phủ đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; TDP; kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn TP Hà Nội (Theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND ngày 6/12/2023)	11.198.000.000	0	11.198.000.000	11.174.000.000	0	11.174.000.000	100	0,00	
	Kinh phí hoạt động đối với Hội NCT, Hội CTĐ cấp xã, phường, thị trấn (Theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 6/12/2023)	720.000.000		720.000.000	711.800.000	0	711.800.000	99	0,00	
	Kinh phí hỗ trợ Công an bán chuyên trách ở thôn tham gia đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở ; hỗ trợ thôi việc đối với Công an bán chuyên trách nghỉ công tác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố hà Nội (theo NQ21/2023/NQ-HĐND)	4.713.000.000	230.150.000	4.482.850.000	4.473.686.000	0	4.473.686.000	95	0,00	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) trên địa bàn Thành phố (Theo NQ số 19/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023)	450.000.000	4.500.000	445.500.000	388.220.000	0	388.220.000	86	0,00	
	Chế độ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của Thành phố thuộc hộ cận nghèo NQ 15 (giao các trường Mầm non, THCS)	246.000.000	246.000.000		227.355.000	227.355.000		92	92,42	
	Hỗ trợ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND huyện (QĐ 8288/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Huyện)	4.145.000.000	4.145.000.000		4.104.000.000	4.104.000.000		99	99,01	
	Hỗ trợ Đại hội MTTQ Việt Nam (cấp huyện 400tr/đvị); cấp xã 100tr/xã (QĐ 8288/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Huyện)	2.200.000.000	400.000.000	1.800.000.000	2.200.000.000	400.000.000	1.800.000.000			
	Hỗ trợ Đại hội Luật gia (50tr/đvị) (QĐ 8288/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Huyện)	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000				
	Hỗ trợ Đại hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam các cấp TPHN (Cấp huyện 100 triệu đồng, xã 30 tr/xã)	640.000.000	100.000.000	540.000.000	640.000.000	100.000.000	540.000.000			
	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực (chỉ bổ sung khi có quyết định thành lập, dự kiến 800 triệu đồng/Tiểu đội)	1.600.000.000	0	1.600.000.000	778.750.320	0	778.750.320			
	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HHĐND TPHN(bao gồm hỗ trợ máy cấy từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 cuả BTC)	7.600.000.000	7.600.000.000		6.172.656.500	6.172.656.500				
	Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô)	1.473.000.000	1.473.000.000		1.435.968.820	1.435.968.820				
	Hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn (theo NQ 13/2023/NQ-HĐND)	2.554.000.000	2.554.000.000		1.168.927.200	1.168.927.200				

	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố	1.334.000.000	1.334.000.000		60.580.000	60.580.000				
	Hỗ trợ nhà ở Hộ nghèo , hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố (Theo NQ số 14/2023/NQ-HĐND)	2.450.000.000	2.450.000.000		1.430.000.000	1.430.000.000				
	Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội	45.000.000	45.000.000		-	0				
	Công tác quản lý người sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy	389.000.000	389.000.000		389.000.000	389.000.000				
	Hỗ trợ sửa chữa các công trình từ nguồn vốn sự nghiệp cho các huyện khó khăn (Dự án sửa chữa đường Thanh Tước - Lâm Hộ, huyện Mê Linh).	15.860.000.000	15.860.000.000		15.860.000.000	15.860.000.000				
b	**Bổ sung vốn đầu tư**	**290.068.000.000**	**290.068.000.000**	**0**	**289.967.742.000**	**289.967.742.000**	**0**	**100**	99,97	
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	315.418.000.000	315.418.000.000	0	289.967.742.000	289.967.742.000		92	91,93	
	Điều chỉnh giảm KH đầu tư công	(25.350.000.000)	-25.350.000.000							
2	**Bổ sung trong năm (a+b)**	**472.581.745.270**	**458.075.392.270**	**14.506.353.000**	**439.620.166.142**	**429.593.136.012**	**10.048.279.810**	**93**	93,78	69,27
2,1	**Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên**	**120.420.745.270**	**105.914.392.270**	**14.506.353.000**	**94.027.668.142**	**84.000.638.012**	**10.048.279.810**	**78**	79,31	69,27
.+	Duy tu, sửa chữa một số tuyến đường giao thông và rãnh thoát nước trên địa bàn các xã Tự Lập, Thanh Lâm huyện Mê Linh (02 tuyến) *(Phân bổ tại QĐ số 3143 ngày 25/7/2024)*	7.800.000.000	7.800.000.000		7.800.000.000	7.800.000.000		100	100,00	
.+	Sửa chữa một số tuyến đường giao thông và rãnh thoát nước trên địa bàn các xã, thị trấn Quang Minh, Liên Mạc, Tam Đồng, văn Khê huyện Mê Linh (gồm 3 tuyến) (*Phân bổ tại QĐ số 3143 ngày 25/7/2024)*	6.843.000.000	6.843.000.000		6.843.000.000	6.843.000.000		100	100,00	
.+	Bổ sung kinh phí phục vụ tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm ngày Giải phóng thủ đô (10/10/1954 – 10/10/2024) (*phân bổ tại QĐ số 3855 ngày 12/9/2024)*	500.000.000	500.000.000		500.000.000	380.450.000	119.550.000	100	76,09	
	UBND xã Mê Linh	*119.550.000*	0	119.550.000	*119.550.000*		*119.550.000*	100	0,00	
	Ban quản lý di tích Đền thờ HBT	*153.560.000*	153.560.000		*153.560.000*	*153.560.000*		100	100,00	
	TRung tâm Văn hoá TT và Thể thao	*226.890.000*	226.890.000		*226.890.000*	*226.890.000*		100	100,00	
.+	Bổ sung kinh phí Thăm, tặng quà gia đình chính sách người có công trực tiếp tham gia giải phóng Thủ đô trong kháng chiến chống Pháp; Thăm tặng quà Bà mẹ Việt Nam anh hùng (phân bổ tại QĐ số 4212 ngày 30/9/2024)	5.391.000.000	5.391.000.000		33.000.000	33.000.000		1	0,61	
.+	Bổ sung kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách ban hành và thực hiện năm 2024 (phân bổ tại QĐ số 4860 ngày 28/10/2024)	16.524.000.000	16.524.000.000		15.720.397.785	15.720.397.785		95,1	95,14	
	Phòng Lao động TBXH (KP thực hiện mức chuẩn bảo trợ xã hội theo NĐ76/2024/NĐ-CP)	*6.072.000.000*	6.072.000.000		*5.284.351.000*	5.284.351.000		87		

	Các đơn vị trường học khối mầm non (Kinh phí hỗ trợ cho trẻ em mầm non đủ 5 tuổi theo NĐ81)	*1.281.000.000*	1.281.000.000		*1.269.095.300*	1.269.095.300		99		#DIV/0!
	Kinh phí thực hiện đón tiếp , chúc mừng thăm hỏi một số đối tượng do UBMT Tổ quốc Việt Nam theo NQ14/2024/NQ-HĐND	*105.000.000*	105.000.000		*105.000.000*	105.000.000		100		#DIV/0!
	Hỗ trợ kinh phí chênh lệch mức thu học phí khi thực hiện Nghị quyết 02/NQ-HĐND	*9.066.000.000*	9.066.000.000		*9.061.951.485*	9.061.951.485		100		#DIV/0!
.+	Bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024 (phân bổ tại QĐ số 5151 ngày 20/11/2024)	7.772.000.000	7.772.000.000		7.700.937.320	7.622.187.000	100.000.000	99		#DIV/0!
	Kinh phí bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức giáo dục	*7.672.000.000*	7.672.000.000		*7.622.187.000*	7.622.187.000				
	Kinh phí thực hiện hoạt động của lực lượng dân quân thường trực	*100.000.000*		100.000.000	*100.000.000*		*100.000.000*			
.+	Bổ sung kinh phí chi thường xuyên năm 2024 từ nguồn MTTP (phân bổ tại QĐ số 5275/QĐ-UBND)	10.762.000.000	10.762.000.000		4.696.687.000	4.696.687.000				
	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	*740.000.000*	740.000.000		*613.880.000*	*613.880.000*				
	Công tác quản lý , sử dụng trái phép chất ma tuý đưa người nghiện ma tuý vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện theo NQ 13/2023/NQ-HĐND	*22.000.000*	22.000.000		*22.000.000*	*22.000.000*				
	Duy tu, sửa chữa tuyến đường trục chính liên xã Chu Phan - Tiến Thịnh (từ dốc đê thôn Xa Khúc, xã Chu Phan đến đường 308 xã Tiến Thịnh), huyện Mê Linh	*10.000.000.000*	10.000.000.000		*4.060.807.000*	*4.060.807.000*				
.+	Bổ sung có mục tiêu năm 2024 để hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ Đông góp phần khắc phục hậu quả cơn bão số 3 từ ngân sách Thành phố	13.043.800.000	11.434.700.000	1.609.100.000	1.511.138.600		1.511.138.600			
.+	Bổ sung có mục tiêu năm 2024 để hỗ trợ khôi phục sản xuất đối với một số cây trồng, vật nuôi bị ảnh hưởng của cơn bão số 3 và mưa lũ sau cơn bão số 3 năm 2024 (phân bổ tại QĐ 6355 ngày 31/12/2024)	3.127.000.000		3.127.000.000	77.056.000		77.056.000			
.+	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 1/7/2024 của HĐND Thành phố năm 2024 (phân bổ tại QĐ số 5519/QĐ-UBND)	1.896.000.000	0	1.896.000.000	1.165.613.000	0	1.165.613.000			
.+	Bổ sung mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã kinh phí hoạt động của các Trung tâm y tế *(phân bổ tại QĐ số 4676/QĐ-UBND)*	41.149.692.270	41.149.692.270		40.904.916.227	40.904.916.227				
	Kinh Phí đảm bảo ANTT, ATGT, VSMI trung tâm hành chính huyện Mê Linh và khu vực lân cận	633.600.000		633.600.000	622.080.000		622.080.000			
	Bổ sung kinh phí phụ cấp đội trưởng, đội phó đội dân phòng năm 2024 theo nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND TP	3.057.912.000		3.057.912.000	2.732.995.000		2.732.995.000			
	Bổ sung kinh phí cho UBND các xã, thị trấn thực hiện Đề án phòng chống dịch bệnh sốt xuất huyết năm 2024	883.386.000		883.386.000	863.943.000		863.943.000			

	Bổ sung kinh phí cho các đơn vị thuộc huyện thực hiện nhiệm vụ được giao (Kinh phí thực hiện kế hoạch giao đất dịch vụ)	1.625.300.000		1.625.300.000	516.510.000		516.510.000			
	Bổ sung diễn tập phòng thủ	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000			
	Bổ sung thực hiện khắc phục thiệt hại do bão số 3 (Yagi) (QĐ 3957/QĐ-UBND ngày 14/9/2024)	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000			
	Tiêm phòng gia súc gia cầm 6 tháng đầu năm 2024	341.220.000		341.220.000	341.220.000		341.220.000			
	Bổ sung thực hiện khắc phục thiệt hại do bão số 3 (Yagi)	932.835.000		932.835.000	798.174.210		798.174.210			
	Điều chỉnh giảm theo QĐ số 5960/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	(3.062.000.000)	(2.262.000.000)	(800.000.000)	0					
2,2	**Bổ sung vốn đầu tư**	**352.161.000.000**	**352.161.000.000**	**-**	**345.592.498.000**	**345.592.498.000**	**-**	98	98,13	
	Bổ sung vốn đầu tư XDCB (QĐ 2185/QĐ-UBND ngày 24/4/2024)	290.891.000.000	290.891.000.000		283.092.498.000	283.092.498.000		97	97,32	
	Điều chỉnh KH đầu tư công (QĐ số 3832/QĐ-UBND ngày 24/7/2024)	62.500.000.000	62.500.000.000		62.500.000.000	62.500.000.000				
	Điều chỉnh KH đầu tư công (QĐ số 5782/QĐ-UBND ngày 4/112024)	(1.230.000.000)	(1.230.000.000)							
3	**Mục tiêu năm trước chuyển sang (a+b)**	**176.850.651.000**	**176.850.651.000**	**0**	**151.732.693.000**	**151.732.693.000**	**-**	86	85,80	
*****	**Mục tiêu chuyển nguồn từ năm 2023 sang 2024**	**176.850.651.000**	**176.850.651.000**	**0**	**151.732.693.000**	**151.732.693.000**	**-**	86	85,80	
3,1	**Chi thường xuyên**	**11.994.010.000**	**11.994.010.000**	**0**	**11.994.010.000**	**11.994.010.000**	**0**	100	100,00	
	Bổ sung kinh phí sửa chữa các công trình tại Quyết định số 5854/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND Thành phố (QĐ 6955/QĐ-UBND ngày 22/11/2023)	11.994.010.000	11.994.010.000		11.994.010.000	11.994.010.000				
3,2	**Chi đầu tư**	**164.856.641.000**	**164.856.641.000**	**-**	**139.738.683.000**	**139.738.683.000**	**-**	85	84,76	
	Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn Quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích và một số dự án xây dựng cơ bản nhiệm vụ chi cấp Thành phố	130.000.000	130.000.000		-	-				
	Nông thôn mới (Quyết định số 3828/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND Thành phố)	16.725.813.000	16.725.813.000		16.495.133.000	16.495.133.000				
	Bổ sung vốn CTMTQG NTM	270.680.000	270.680.000		270.680.000	270.680.000				
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	147.730.148.000	147.730.148.000		122.972.870.000	122.972.870.000				
b	**Mục tiêu chuyển nguồn từ năm 2022 sang 2023**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		-	0,00	
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	-	-		-	-		-	0,00	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**924.955.733.491**	**836.703.845.587**	**88.251.887.904**			

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu mẫu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2024

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**3.906.682.722.482**	**4.805.016.972.842**	123,0
1	**Thu NS được hưởng theo phân cấp**	**1.451.300.000.000**	**2.361.392.242.575**	162,7
2	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**1.837.372.558.467**	**1.825.614.566.252**	99,4
	Thu bổ sung cân đối NS	885.924.000.000	885.924.000.000	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	951.448.558.467	939.690.566.252	98,8
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	
4	Thu kết dư	73.718.416.513	73.718.416.513	100,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	544.291.747.502	544.291.747.502	100,0
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	0	0,0
II	**Chi ngân sách**	**4.532.050.686.383**	**3.853.073.717.302**	85,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện (tỉnh)	3.532.546.038.676	2.853.569.069.595	80,8
2	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	162.777.402.120	162.777.402.120	100,0
	Chi Bổ sung cân đối NS	129.585.000.000	129.585.000.000	100,0
	Chi Bổ sung có mục tiêu	33.192.402.120	33.192.402.120	100,0
3	Chi chuyển nguồn năm sau	836.703.845.587	836.703.845.587	100,0
4	Chi nộp NS cấp trên	23.400.000	23.400.000	100,0
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**		**0**	
IV	**Kế dư NSĐP**		**951.942.945.540**	
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**295.959.209.379**	**335.736.996.362**	113,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	31.000.000.000	70.777.786.983	228,3
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	162.777.402.120	162.777.402.120	100,0
	Thu bổ sung cân đối NS	129.585.000.000	129.585.000.000	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	33.192.402.120	33.192.402.120	100,0

3	Thu kết dư	32.681.635.271	32.681.635.271	100,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	69.500.171.988	69.500.171.988	100,0
II	**Chi ngân sách**	**318.991.817.569**	**310.536.897.097**	97,3
1	Chi nhiệm vụ thuộc NS cấp xã	230.739.929.665	222.285.009.193	96,3
2	Chi bổ sung cho NS cấp dưới			
	Chi Bổ sung cân đối NS			
	Chi Bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn năm sau	88.251.887.904	88.251.887.904	100,0
4	Chi nộp NS cấp trên	0	0	0,0
III	**Kết dư**		**25.349.468.265**	

-